

CÔNG KHAI

Thông tin hằng năm của Trường Đại học Quy Nhơn năm học 2025 – 2026 (Tính đến 30/6/2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài)

- Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

- Tiếng Anh: Quy Nhon University

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của Trường

- Địa chỉ: 170 An Dương Vương, phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

- Điện thoại: (84-256) 3846156

- Địa chỉ thư điện tử: dqn@moet.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <https://www.qnu.edu.vn/>

3. Loại hình của Trường, cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình của Trường: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường

- Sứ mệnh: Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường

Cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Hơn 4 năm sau, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn. Ngày 30/10/2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg đổi tên thành Trường Đại học Quy Nhơn nhằm phát triển trường

đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đóng góp tích cực vào sự nghiệp giáo dục - đào tạo, vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh khu vực Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Sau 48 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn đã lớn mạnh không ngừng, cả về quy mô, lĩnh vực đào tạo lẫn trình độ và chất lượng đào tạo, cả về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, viên chức... Hiện nay, Trường có 12 khoa đào tạo 51 ngành thuộc các khối ngành sư phạm, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kinh tế - tài chính, kỹ thuật và công nghệ, với quy mô xấp xỉ 16.000 sinh viên chính quy. Trường đã và đang đào tạo 25 ngành/chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 03 chuyên ngành trình độ tiến sĩ với quy mô hơn 800 học viên, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Trường còn đào tạo đại học, sau đại học và bồi dưỡng tiếng Việt cho nhiều lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapur, Champasack, Salavan và Sekon. Trường Đại học Quy Nhơn đến nay đã trở thành địa chỉ đáng tin cậy và có uy tín, thương hiệu trong xã hội.

Đội ngũ giảng viên, viên chức của Nhà trường cũng đã trưởng thành nhanh chóng. Hiện nay, Nhà trường có 727 viên chức và người hợp đồng lao động, trong đó có 484 (66,6%) viên chức giảng dạy và 243 (33,4%) viên chức, người hợp đồng lao động thuộc khối phục vụ đào tạo. Trường có 01 giáo sư, 36 phó giáo sư, 210 tiến sĩ. Trong tổng số giảng viên, số viên chức có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ là 245 (50,6%).

Là một trường đại học công lập lớn của khu vực Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên với sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước nói chung và khu vực Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên nói riêng, Trường Đại học Quy Nhơn đã và đang nhận được nhiều tài trợ cho các dự án tăng cường năng lực và nghiên cứu khoa học từ các tổ chức quốc tế như Ủy ban châu Âu (European Commission); Tổ chức Hợp tác phát triển đại học (VLIR-UOS), Cơ quan phát triển Bỉ (BTC); Viện hàn lâm khoa học thế giới (TWAS), Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KIST); FHI360 (Hoa Kỳ)... Thông qua các dự án này, uy tín và vị thế Nhà trường được nâng cao trong khu vực và trên toàn thế giới. Ngoài ra, Trường Đại học Quy Nhơn đã và đang đẩy mạnh công tác tổ chức các nghị, hội thảo, chuyên đề khoa học quốc tế để tăng cường sự giao lưu, kết nối, hợp tác với các nhà khoa học, các tổ chức khoa học uy tín. Nhiều công trình nghiên cứu, bài báo khoa học đã được công bố trên các tạp chí uy tín cả trong nước và quốc tế.

Trường Đại học Quy Nhơn hiện đang chủ trì nhiều chương trình, đề tài cấp Quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh. Nghiên cứu khoa học cơ bản là lĩnh vực thế mạnh của Nhà Trường, và số lượng đề tài thực hiện trong lĩnh vực này ngày càng tăng nhanh chóng. Nhiều giảng viên của Trường trong lĩnh vực khoa học tự nhiên đã chủ nhiệm các chương trình, đề tài cấp Nhà nước, cấp Quốc gia thuộc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted). Bên cạnh đó, Nhà trường chú trọng liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và địa phương để giải quyết các vấn đề thực tiễn nảy sinh. Ngoài ra, trong giai

đoạn 5 năm qua Nhà trường đã ký kết hợp tác với Đại học KU Leuven chủ trì thực hiện 04 dự án do Vương quốc Bỉ tài trợ.

Trong 05 năm, giai đoạn 2020-2025, Trường đã có 412 đề tài NCKH của sinh viên và thu hút 1539 sinh viên tham gia thực hiện nghiên cứu. Trong số đó có 126 đề tài đạt giải thưởng sinh viên NCKH cấp Trường, 08 đề tài đạt giải sinh viên NCKH cấp Bộ và 06 đề tài đạt giải sinh viên NCKH Euréka. Đáng chú ý có nhiều đề tài đạt giải cao như giải Nhi cấp Bộ GD&ĐT. Hơn nữa, chất lượng nghiên cứu của các đề tài ngày càng được nâng cao, thể hiện ở việc nhiều bài báo công bố kết quả nghiên cứu của đề tài trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, các tạp chí thuộc danh mục Scopus và WoS; và sản phẩm của đề tài là các mô hình, pilot có khả năng ứng dụng cao và giải quyết các vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp, địa phương.

Trải qua 48 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo khoảng hơn 98.000 sinh viên chính quy và không chính quy, hơn 3.500 học viên cao học, NCS trong và ngoài nước tốt nghiệp ra trường; đào tạo trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng, cấp chứng chỉ chương trình học tiếng Việt cho hàng nghìn lưu học sinh Lào. Nhiều sinh viên, học viên qua các thể hệ ra trường đã và đang giữ những vị trí quan trọng ở Trung ương và địa phương. Với kết quả đào tạo hàng chục ngàn sinh viên tốt nghiệp ra trường với nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, Trường Đại học Quy Nhơn đã đóng góp đáng kể vào việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với những thành tích nổi bật trên, Nhà trường đã vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1992), hạng Hai (năm 1997) và hạng Nhất (năm 2002), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007); Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen (năm 1995, 2007); Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Cờ thi đua (năm 2015, 2021); UBND tỉnh Bình Định tặng Cờ thi đua (năm 2007, 2012, 2017, 2022); và nhiều Bằng khen cấp Bộ, tỉnh,... Bên cạnh đó, Công đoàn Trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1997) và hạng Hai (năm 2007). Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của Trường được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1999); Ngoài ra, Công đoàn và Đoàn Thanh niên nhà trường còn được tặng thưởng nhiều Cờ thi đua và Bằng khen của các cấp... Đây là những phần thưởng cao quý, có ý nghĩa to lớn, khẳng định sự trưởng thành vượt bậc, sự phát triển toàn diện và ngày càng lớn mạnh của Nhà trường.

Trong quá trình hình thành và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn đã không ngừng phấn đấu vượt qua những khó khăn thử thách, vươn lên trở thành một trong những trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đảm bảo chuẩn chất lượng, một trong những trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các lĩnh vực khoa học - công nghệ, trung tâm văn hóa, giáo dục của khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Những thành tựu to lớn mà Nhà trường đã đạt được là sự kết tinh của những nỗ lực, cống hiến không ngừng nghỉ của các thể hệ lãnh đạo Nhà trường, của tất cả các giảng viên, viên chức cùng toàn thể sinh viên, học viên trong toàn trường. Đó còn là kết quả của sự

quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo sâu sát kịp thời, có hiệu quả của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Định, sự phối hợp giúp đỡ, hỗ trợ của các bộ, ngành hữu quan, của Đảng bộ, chính quyền các địa phương trong khu vực và cả nước, của các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở giáo dục - đào tạo trong và ngoài nước, nhất là sự ủng hộ, sự tin nhiệm, tin cậy của đồng bào, nhân dân các tỉnh Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và cả nước...

Bước vào giai đoạn mới với những thách thức và cơ hội mới, phát huy những thành quả đạt được, Trường Đại học Quy Nhơn quyết tâm phấn đấu vượt qua những khó khăn, trở ngại, tiếp tục xây dựng và phát triển bền vững để trở thành một trong những trường đại học ứng dụng định hướng nghiên cứu trọng điểm của khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, góp phần xứng đáng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong khu vực, vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

- Họ và tên: Đoàn Đức Tùng
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Số điện thoại: (84-256) 3846156
- Địa chỉ thư điện tử: ddtung@qnu.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc phân hiệu của Trường (nếu có)

- Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn;

- Quyết định 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn;

- Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn.

b) Quyết định công nhận Hội đồng Trường, Chủ tịch Hội đồng Trường và danh sách Thành viên Hội đồng Trường

- Quyết định số 2019/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 2021/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

- Quyết định số 1738/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐT ngày 28/12/2020 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 01/11/2024 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm nhân sự giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 29/3/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn; Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 24/6/2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 15 Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1816/QĐ-ĐHQN ngày 10/7/2023 của Hiệu trưởng Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn; Quyết định số 2557/QĐ-ĐHQN ngày 02/8/2024 của Hiệu trưởng về việc điều chỉnh chức năng và nhiệm vụ Phòng Tổ chức - Nhân sự, Phòng Thanh tra và Phòng Hành chính - Tổng hợp thuộc Trường Đại học Quy Nhơn;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 31/3/2025 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1108/QĐ-ĐHQN ngày 11/4/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐT ngày 03/7/2024 của Hội đồng trường về việc đổi tên Phòng Thanh tra - Pháp chế thành Phòng Thanh tra;

- Quyết định số 2182/QĐ-ĐHQN ngày 05/7/2024 của Hiệu trưởng về việc đổi tên Phòng Thanh tra - Pháp chế thành Phòng Thanh tra.

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường về việc thông qua chủ trương cơ cấu, sắp xếp lại và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ các Bộ môn thuộc Khoa.

- Quyết định số 4898/QĐ-ĐHQN ngày 31/12/2024 của Hiệu trưởng về việc giải thể các bộ môn thuộc Khoa của Trường Đại học Quy Nhơn.

- Quyết định số 505/QĐ-ĐHQN ngày 17/02/2025 về việc thành lập Phòng Đào tạo thuộc Trường Đại học Quy Nhơn trên cơ sở hợp nhất Phòng Đào tạo sau đại học và Phòng Đào tạo đại học;

- Quyết định số 506/QĐ-ĐHQN ngày 17/02/2025 về việc thành lập Trung tâm Số và Học liệu thuộc Trường Đại học Quy Nhơn trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông và Thư viện;

- Quyết định số 507/QĐ-ĐHQN ngày 17/02/2025 về việc thành lập Phòng Công tác sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Đại học Quy Nhơn trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp và Phòng Công tác chính trị - Sinh viên;

- Quyết định số 509/QĐ-ĐHQN ngày 17/02/2025 về việc sáp nhập Phòng Cờ sở vật chất vào Phòng Kế hoạch - Tài chính;

- Quyết định số 515/QĐ-ĐHQN ngày 17/02/2025 về việc sáp nhập Bộ môn Kỹ thuật ô tô thuộc Trường vào Khoa Kỹ thuật và Công nghệ.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo Trường và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của Trường (nếu có).

Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email	Đơn vị
Nguyễn Quang Ngoạn	Chủ tịch Hội đồng trường	(84-256) 3846156	nguyenquangngoan@qnu.edu.vn	
Đoàn Đức Tùng	Hiệu trưởng	(84-256) 3846156	ddtung@qnu.edu.vn	
Đinh Anh Tuấn	Phó Hiệu trưởng	(84-256) 3846156	dinhanhluan@qnu.edu.vn	
Hà Thanh Hải	Phó Hiệu trưởng	(84-256) 3846156	hathanhhai@qnu.edu.vn	
Lê Xuân Việt	Trưởng khoa	(84-256) 3646072	lexuanviet@qnu.edu.vn	Khoa Công nghệ thông tin
Nguyễn Sỹ Đức	Trưởng khoa	(84-256) 3647570	nguyensyduc@qnu.edu.vn	Khoa Giáo dục thể chất
Trần Thị Giang	Trưởng khoa	(84-256) 3846866	tranthigiang@qnu.edu.vn	Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non
Phan Thanh Hải	Trưởng khoa	(84-256) 3847567	phanthanhhai@qnu.edu.vn	Khoa Khoa học Tự nhiên
Nguyễn Doãn Thuận	Trưởng khoa	(84-256) 3846834	nguyendoanthuan@qnu.edu.vn	Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn
Trần Thị Cẩm Thanh	Trưởng khoa	(84-256) 3547569	tranthicamthanh@qnu.edu.vn	Khoa Kinh tế và Kế toán
Trần Thanh Thái	Trưởng khoa	(84-256) 3847010	ttthai@qnu.edu.vn	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ
Đoàn Thế Hùng	Trưởng khoa	(84-256) 3846818	doanthehung@qnu.edu.vn	Khoa Lý luận chính trị - Luật và Quản lý Nhà nước
Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng khoa	(84-256) 3846823	nguyenthithuhien@qnu.edu.vn	Khoa Ngoại ngữ
Nguyễn Lê Tuấn	Trưởng khoa	(84-256) 3746158	nguyenletuan@qnu.edu.vn	Khoa Sư phạm
Phạm Thị Bích Duyên	Trưởng khoa	(84-256) 3847845	phamthibichduyen@qnu.edu.vn	Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh
Lê Công Trình	Trưởng khoa	(84-256) 3846824	lecongtrinh@qnu.edu.vn	Khoa Toán và Thống kê

Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Email	Đơn vị
Nguyễn Khắc Khanh	Trưởng phòng	(84-256) 3636120	nguyenkhackkhanh@qnu.edu.vn	Phòng Công tác sinh viên và Hợp tác doanh nghiệp
Lê Xuân Vinh	- Trưởng phòng; - Giám đốc	(84-256) 3846803	lexuanvinh@qnu.edu.vn	- Phòng Đào tạo; - Trung tâm Tin học
Ngô Anh Tú	Trưởng phòng	(84-256) 3846156	ngoanhtu@qnu.edu.vn	Phòng Hành chính - Tổng hợp
Phan Vũ Hạnh	Trưởng phòng	(84-256) 3846816	phanvuhanh@qnu.edu.vn	Phòng Kế hoạch - Tài chính
Nguyễn Tiến Phùng	- Trưởng phòng; - Giám đốc	(84-256) 3846798	nguyentienphung@qnu.edu.vn	- Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng; - Trung tâm Ngoại ngữ
Nguyễn Tiến Trung	Trưởng phòng	(84-256) 3846817	nguyentientrung@qnu.edu.vn	Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
Nguyễn Thị Kim Oanh	Trưởng phòng	(84-256) 3646300	nguyenthikimoanh@qnu.edu.vn	Phòng Thanh tra
Huỳnh Nguyễn Bảo Phương	Trưởng phòng	(84-256) 3846806	huynhnnguyenbaophuong@qnu.edu.vn	Phòng Tổ chức - Nhân sự
Nguyễn Thành Đạt	Giám đốc	(84-256) 3636126	datnt@qnu.edu.vn	Trung tâm Số và Học liệu
Đoàn Đức Tùng	Giám đốc	(84-256) 3947288	doanductung@qnu.edu.vn	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh
Vũ Thị Lê Hồng	Chánh văn phòng	(84-256) 3846819	vuthilehong@qnu.edu.vn	Văn phòng Đảng - Đoàn thể
Hồ Xuân Quang	Viện trưởng	(84-256) 3546718	hoxuanquang@qnu.edu.vn	Viện Khoa học giáo dục
Võ Minh Hải	Giám đốc	(84-256) 3636129	vominhhai@qnu.edu.vn	Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Huỳnh Đức Hoàn	Giám đốc	(84-256) 3846156	huynhduchoan@qnu.edu.vn	Trung tâm Tư vấn và chuyển giao Kỹ thuật công nghệ
Cao Tấn Bình	Phó Giám đốc phụ trách	(84-256) 3846159	caotanbinh@qnu.edu.vn	Trung tâm Đào tạo và Tư vấn Kinh tế & Kế toán
Hoàng Đức An	Phó Giám đốc phụ trách	(84-256) 3546719	hoangducana@qnu.edu.vn	Viện Nghiên cứu ứng dụng Khoa học và Công nghệ

8. Các văn bản khác của Trường:

8.1. Chiến lược phát triển:

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐT ngày 29/6/2022 của Hội đồng trường về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030.

8.2. Quy chế dân chủ:

- Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 9/9/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn.

8.3. Các nghị quyết của hội đồng trường:

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐT ngày 9/9/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 06/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tài chính Trường Đại học Quy Nhơn; Nghị quyết số 52/NQ-HĐT ngày 22/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐT ngày 29/6/2022 của Hội đồng trường về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 01/3/2024 của Hội đồng trường về việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Đề án vị trí việc làm và ban hành Danh mục Đề án vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện của từng vị trí việc làm của Trường Đại học Quy Nhơn giai đoạn 2023-2025;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐT ngày 24/6/2024 của Hội đồng trường về phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025;

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy định về lộ trình tăng học phí và tính giá dịch vụ đào tạo của Trường;

- Nghị quyết số 64/NQ-HĐT ngày 20/12/2024 của Hội đồng trường thông qua chủ trương thực hiện chính sách thu hút nhân lực đối với giảng viên có trình độ tiến sĩ được tuyển dụng mới với vai trò là chủ trì ngành năm 2025;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 31/3/2025 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn (thay thế Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 29/3/2024).

8.4. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- Quyết định số 647/QĐ-ĐHQN ngày 06/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 03/QĐ-ĐHQN ngày 04/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 04/QĐ-ĐHQN ngày 04/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định thời hạn lưu trữ tài liệu Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1283/QĐ-ĐHQN ngày 04/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ quản lý các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1840/QĐ-ĐHQN ngày 30/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định phát hành, tiếp nhận, xử lý và quản lý văn bản điện tử trên Hệ thống E-Office Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1982/QĐ-ĐHQN ngày 11/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2046/QĐ-ĐHQN ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tuyển chọn và quản lý giảng viên cơ hữu, giảng viên nguồn đi học theo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030;

- Quyết định số 1038/QĐ-ĐHQN ngày 18/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế phối hợp công tác giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Công đoàn Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2253/QĐ-ĐHQN ngày 18/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2269/QĐ-ĐHQN ngày 18/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên;

- Quyết định số 3959/QĐ-ĐHQN ngày 30/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn (Thay thế Quyết định số 3189/QĐ-ĐHQN ngày 24/12/2020);

- Quyết định số 4026/QĐ-ĐHQN ngày 05/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ Trường Đại học Quy Nhơn (Thay thế Quyết định số 2567/QĐ-ĐHQN ngày 01/12/2017);

- Quyết định số 2519/QĐ-ĐHQN ngày 31/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về công tác kiểm tra nội bộ của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2589/QĐ-ĐHQN ngày 05/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Trường Đại học Quy Nhơn; (thay thế Quyết định số 2902/QĐ-ĐHQN ngày 02/12/2020);

- Quyết định số 4031/QĐ-ĐHQN ngày 21/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 823/QĐ-ĐHQN ngày 18/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định ban hành, quản lý văn bản quản lý nội bộ của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1107/QĐ-ĐHQN ngày 11/4/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức và người lao động của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1108/QĐ-ĐHQN ngày 11/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn; (thay thế Quyết định số 1816/QĐ-ĐHQN ngày 10/7/2023 và Quyết định số 2557/QĐ-ĐHQN ngày 02/8/2024);

- Quyết định số 1230/QĐ-ĐHQN ngày 22/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022; Quyết định số 51/QĐ-ĐHQN ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022; Quyết định số 3074/QĐ-ĐHQN ngày 11/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022.

8.5. Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của Trường:

- Kế hoạch số 2017/KH-ĐHQN ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc tuyển dụng viên chức Trường Đại học Quy Nhơn năm 2024;

- Thông báo số 2021/TB-ĐHQN ngày 02/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc tuyển dụng viên chức Trường Đại học Quy Nhơn năm 2024.

8.6. Các quy định, quy chế nội bộ khác:

a. Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế:

- Quyết định số 2297/QĐ-ĐHQN ngày 13/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2934/QĐ-ĐHQN ngày 07/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định Tạp chí khoa học Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2723/QĐ-ĐHQN ngày 25/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định kiểm soát và xử lý đạo văn của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 3394/QĐ-ĐHQN ngày 07/11/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 3755/QĐ-ĐHQN ngày 20/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định Quản lý khoa học và công nghệ Trường Đại học Quy Nhơn (Thay thế Quyết định số 959/QĐ-ĐHQN ngày 28 tháng 4 năm 2022);

- Quyết định số 4256/QĐ-ĐHQN ngày 21/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 4588/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 4135/QĐ-ĐHQN ngày 25/11/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 29/QĐ-ĐHQN ngày 04/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tổ chức và hoạt động nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh Trường Đại học Quy Nhơn; (thay thế Quyết định số 4588/QĐ-ĐHQN ngày 28/12/2023);

b. Khảo thí và Bảo đảm chất lượng:

- Quyết định số 1120/QĐ-ĐHQN ngày 12/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tạm thời về xây dựng ngân hàng đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính;

- Quyết định số 2751/QĐ-ĐHQN ngày 28/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về hoạt động so chuẩn, đối sánh để nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 3142/QĐ-ĐHQN ngày 01/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học phần đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 3398/QĐ-ĐHQN ngày 17/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 532/QĐ-ĐHQN ngày 07/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tổ chức thi, đánh giá học phần đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Quyết định số 712/QĐ-ĐHQN ngày 11/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan tại Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 3538/QĐ-ĐHQN ngày 18/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn.

c. Tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng:

- Quyết định số 2387/QĐ-ĐHQN ngày 13/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định miễn học và chuyển đổi điểm học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2;

- Quyết định số 543/QĐ-ĐHQN ngày 17/3/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về việc rà soát, bổ sung, cập nhật và phát triển chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Quyết định số 1272/QĐ-ĐHQN ngày 02/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên tiểu học, THCS, THPT;

- Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 903/QĐ-ĐHQN ngày 21/4/2022 về việc sửa đổi Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 1487/QĐ-ĐHQN ngày 01/7/2021;

- Quyết định số 1824/QĐ-ĐHQN ngày 30/7/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học;

- Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; (được thay thế một số điều liên quan đến tuyển sinh tại Quyết định số 627/QĐ-ĐHQN ngày 25/02/2025); Quyết định số 926/QĐ-ĐHQN ngày 25/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021;

- Quyết định số 2723/QĐ-ĐHQN ngày 25/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định kiểm soát và xử lý đạo văn của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2742/QĐ-ĐHQN ngày 27/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

- Quyết định số 3114/QĐ-ĐHQN ngày 26/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định kiểm tra, đánh giá năng lực tiếng Anh đầu khóa;

- Quyết định số 3268/QĐ-ĐHQN ngày 09/12/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy (còn hiệu lực); Quyết định số 1325/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy;

- Quyết định số 939/QĐ-ĐHQN ngày 27/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ trình độ đại học;

- Quyết định số 1180/QĐ-ĐHQN ngày 16/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định tổ chức hoạt động thực tập đối với CTĐT trình độ thạc sĩ;

- Quyết định số 1328/QĐ-ĐHQN ngày 01/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Quyết định số 2955/QĐ-ĐHQN ngày 26/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 532/QĐ-ĐHQN ngày 10/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về chế độ thỉnh giảng, mời báo cáo viên tại Trường Đại học Quy Nhơn (Thay thế Quyết định số 1302/QĐ-ĐHQN ngày 27/5/2022);

- Quyết định số 2496/QĐ-ĐHQN ngày 08/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn tổ chức hoạt động thực tập đối với chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng;

- Quyết định số 3149/QĐ-ĐHQN ngày 31/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định Quản lý văn bằng, chứng chỉ của Trường Đại học Quy Nhơn (Thay thế Quyết định số 1085/QĐ-ĐHQN ngày 26/6/2020);

- Quyết định số 155/QĐ-ĐHQN ngày 12/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về đào tạo trực tuyến (E-Learning) của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1266/QĐ-ĐHQN ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tổ chức đào tạo trực tuyến;

- Quyết định số 1268/QĐ-ĐHQN ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

- Quyết định số 3201/QĐ-ĐHQN ngày 19/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định về thực tập sư phạm trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 627/QĐ-ĐHQN ngày 25/02/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tuyển sinh thạc sĩ (sửa đổi, bổ sung); (thay thế một số điều liên quan đến tuyển sinh tại Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 và thay thế Quyết định số 2722/QĐ-ĐHQN ngày 22/10/2021);

- Quyết định số 1455/QĐ-ĐHQN ngày 21/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học.

d. Kế hoạch – Tài chính, Cơ sở vật chất:

- Quyết định số 125/QĐ-ĐHQN ngày 19/01/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản công tại Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ; Quyết định số 3244/QĐ-ĐHQN ngày 27/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022 Quyết định số 3880/QĐ-ĐHQN ngày 19/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022; Quyết định số 2098/QĐ-ĐHQN ngày 07/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022; Quyết định số 35/QĐ-ĐHQN ngày 03/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022; Quyết định số 3074/QĐ-ĐHQN ngày 11/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc bổ sung Quy chế Chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 2554/QĐ-ĐHQN ngày 31/8/2022;

- Quyết định số 3429/QĐ-ĐHQN ngày 08/10/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định cơ chế dùng chung các trang thiết bị phòng thí nghiệm thuộc dự án “Đầu tư phòng thí nghiệm Vật lý ứng dụng và Khoa học vật liệu Trường Đại học Quy Nhơn”.

- Quyết định số 4892/QĐ-ĐHQN ngày 31/12/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tạm thời thực hiện chế độ tiền thưởng của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 824/QĐ-ĐHQN ngày 18/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định Quản lý phòng thí nghiệm, thực hành Trường Đại học Quy Nhơn;

- Quyết định số 1365/QĐ-ĐHQN ngày 09/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng ô tô của Trường Đại học Quy Nhơn. (thay thế Quyết định số 958/QĐ-ĐHQN ngày 29/3/2024).

e. Công tác sinh viên:

- Quyết định số 3319/QĐ-ĐHQN ngày 27/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban liên lạc cựu sinh viên Trường Đại học Quy Nhơn.

f. Công nghệ thông tin:

- Quyết định số 1372/QĐ-ĐHQN ngày 03/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng hệ thống Công nghệ thông tin Trường Đại học Quy Nhơn.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của Trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

TT	Nội dung	Năm 2024 (tỷ đồng)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	376,55
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	46,58
II	Thu giáo dục và đào tạo	296,88
1	Học phí, lệ phí từ người học	252,77
2	Thu khác	44,11
III	Thu khoa học và công nghệ	24,97
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	14,21
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	10,76
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	8,12
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	329,23
I	Chi lương, thu nhập	124,87
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	104,50

TT	Nội dung	Năm 2024 (tỷ đồng)
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	20,37
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	170,19
1	Chi cho đào tạo	100,05
2	Chi cho nghiên cứu	12,64
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2,05
4	Chi phí chung và chi khác	55,45
III	Chi hỗ trợ người học	17,25
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	15,82
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0,30
3	Chi hoạt động khác	1,13
IV	Chi khác	16,92
C	CÁC CHỈ SỐ THỐNG KÊ	
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	13,28%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	17,75%
3	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	12,88%

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của Trường trước khi tuyển sinh, dự tuyển

STT	Nội dung	Học phí/1SV/năm năm học 2025-2026 (triệu đồng)	Dự kiến Học phí /01SV của cả khóa học (triệu đồng)
I	Học phí chính quy chương trình đại trà – dự kiến (Theo nghị định 97/2023/NĐ-CP)		
1	Tiến sĩ (4 năm)		
	Khối ngành III	39,75	187,87
	Khối ngành IV	42,75	202,46
	Khối ngành V	46,25	219,20
	Khối ngành VII	42,25	200,30
2	Thạc sĩ (2 năm)		
	Khối ngành I	23,85	50,70
	Khối ngành III	23,85	50,70
	Khối ngành IV	25,65	54,60
	Khối ngành V	27,75	59,10
	Khối ngành VII	25,35	54,00
3	Đại học		
	Khối ngành I (4 năm)	15,90	75,15

STT	Nội dung	Học phí/1SV/năm năm học 2025-2026 (triệu đồng)	Dự kiến Học phí /01SV của cả khóa học (triệu đồng)
	Khối ngành III (4 năm)	15,90	75,15
	Khối ngành IV (4 năm)	17,10	80,98
	Khối ngành V (4 năm)	18,50	87,68
	Khối ngành V (4,5 năm)	18,50	101,59
	Khối ngành VII (4 năm)	16,90	80,12
4	Cao đẳng sư phạm		
5	Trung cấp sư phạm		
II	Học phí chính quy chương trình khác – dự kiến (Theo nghị định 97/2023/NĐ-CP)		
1	Tiến sĩ		
2	Thạc sĩ		
3	Đại học		
	Khối ngành III – Chất lượng cao (4 năm)	23,85	112,72
4	Cao đẳng sư phạm		
5	Trung cấp sư phạm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm – dự kiến (Theo nghị định 97/2023/NĐ-CP)		
1	Đại học		
a	Đào tạo tại trường		
*	Đào tạo cho người có bằng cao đẳng (2 năm)		
	Khối ngành VII (Quản lý đất đai)	20,28	43,20
	Khối ngành III (Kế toán V)		
*	Đào tạo cho người có bằng trung cấp (3 năm)		
	Khối ngành VII (Quản lý đất đai)	20,28	65,52
	Khối ngành V (Ngôn ngữ Anh V)		
*	Đào tạo cho người có bằng đại học (2, 5 năm)		
	Khối ngành VII (Quản lý đất đai)	20,28	52,56
	Khối ngành V (Ngôn ngữ Anh V)		
b	Đào tạo ngoài trường		
*	Đào tạo cho người có bằng cao đẳng (2 năm)		
	Khối ngành I (Tuỳ theo số lượng sinh viên theo từng lớp và từng địa bàn)	15,4 - 16,0	33,5 - 36,4
	Khối ngành V		
*	Đào tạo cho người có bằng đại học (2,5 năm)		

STT	Nội dung	Học phí/1SV/năm năm học 2025-2026 (triệu đồng)	Dự kiến Học phí /01SV của cả khóa học (triệu đồng)
	Khối ngành I (Tuỳ theo số lượng sinh viên theo từng lớp và từng địa bàn)	15,4 - 16,0	42,9 - 46,6
	Khối ngành V		
*	Đào tạo cho người có bằng trung cấp (3 năm)		
	Khối ngành I (Tuỳ theo số lượng sinh viên theo từng lớp và từng địa bàn)	15,4 - 16,0	51,7 - 58,0
	Khối ngành V		
2	Cao đẳng sư phạm		
3	Trung cấp sư phạm		

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

TT	Nội dung	Năm 2024 (tỷ đồng)
1	Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ đối với sinh viên khối ngành Sư phạm	130,97
2	Miễn, giảm học phí cho sinh viên	6,41
3	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	2,08
4	Học bổng khuyến khích học tập	15,82

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

TT	Nội dung	Năm 2024 (tỷ đồng)
1	Quỹ hỗ trợ học sinh, sinh viên	0,53
2	Quỹ học bổng sinh viên	17,50
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	25,49
4	Quỹ khen thưởng	0,75
5	Quỹ phúc lợi	16,12
6	Quỹ bổ sung thu nhập	4,96
7	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	231,11
8	Nguồn cải cách tiền lương	59,07

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của Trường Đại học Quy Nhơn theo Quyết định số 263/QĐ-ĐHQN ngày 23/01/2024;

- Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Đại học Quy Nhơn theo Quyết định số 3814/QĐ-ĐHQN ngày 08/11/2024;
- Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Quy Nhơn theo Quyết định số 411/QĐ-ĐHQN ngày 07/2/2025;
- Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Quy Nhơn (điều chỉnh và bổ sung) theo Quyết định số 1536/QĐ-ĐHQN ngày 27/5/2025.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU

1. Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn trường đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ số	Yêu cầu (*)	Thực tế	Kết quả
1. Tổ chức và quản trị	1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	≤ 06	0	Đạt
	1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
	1.3	Tỷ lệ các chỉ số hoạt động chính được cải thiện	$\geq 50\%$	50%	Đạt
	1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt
2. Giảng viên	2.1	Tỷ lệ người học trên giảng viên	$\leq 40:1$	31:1	Đạt
	2.2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	$\geq 70\%$	98,76%	Đạt
	2.3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	$\geq 20\%$ (30%)		
		- Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù	$\geq 40\%$ (50%)	50,62%	Đạt
3. Cơ sở vật chất	3.1	Diện tích đất trên người học (m^2)	(≥ 25)		
	3.2	1. Diện tích sàn trên người học (m^2) 2. Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	$\geq 2,8$ $\geq 70\%$	3,19 72,1%	Đạt
	3.3	1. Số đầu sách trên ngành đào tạo 2. Số bản sách trên người học	≥ 40 ≥ 05	602,2 10,20	Đạt
	3.4	1. Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến 2. Tốc độ Internet trên một nghìn người học (Mbps)	$\geq 10\%$ $\geq$ trung bình tốc độ mạng băng rộng cố định của Việt Nam	15,50% 376,0	Đạt
4. Tài chính	4.1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	≥ 0 và $\leq 30\%$	13,28%	Đạt
	4.2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	≥ 0	17,75%	Đạt
	5.1	1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	$\geq 50\%$ $> -30\%$	81,7% 44%	Đạt

5. Tuyển sinh và đào tạo		2. Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm			
	5.2	1. Tỷ lệ thôi học 2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	$\leq 10\%$ $\leq 15\%$	0,08% 0,44%	Đạt
	5.3	1. Tỷ lệ tốt nghiệp 2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	$\geq 60\%$ $\geq 40\%$	80,9% 67,2%	Đạt
	5.4	1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên 2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	$\geq 70\%$ $\geq 70\%$	92,7% 94%	Đạt
	5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	$\geq 70\%$	77%	Đạt
6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo	6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	$\geq 5\%$	12,88%	Đạt
	6.2	1. Số công bố trên giảng viên	$\geq 0,3$ $\geq 0,6$	1,28	Đạt
		2. Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên	$\geq 0,3$	0,3	Đạt

(*): Giá trị trong dấu ngoặc là yêu cầu từ năm 2030

2. Thông tin về ngành, chương trình đào tạo và các kỳ thi cấp chứng chỉ:

2.1. Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động và thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo

2.1.1. Danh mục ngành đào tạo đang hoạt động:

a) Danh mục các ngành đào tạo trình độ đại học:

1. Quản lý Giáo dục
2. Giáo dục mầm non
3. Giáo dục Tiểu học
4. Giáo dục chính trị
5. Giáo dục thể chất
6. Sư phạm Toán học
7. Sư phạm Tin học
8. Sư phạm Vật lý
9. Sư phạm Hoá học
10. Sư phạm Sinh học
11. Sư phạm Ngữ văn
12. Sư phạm Lịch sử
13. Sư phạm Địa lý
14. Sư phạm Tiếng Anh
15. Sư phạm Khoa học tự nhiên
16. Sư phạm Lịch sử Địa lý
17. Ngôn ngữ Anh
18. Ngôn ngữ Trung Quốc
19. Văn học
20. Kinh tế

21. Quản lý nhà nước
22. Tâm lý học giáo dục
23. Đông phương học
24. Việt Nam học
25. Quản trị kinh doanh
26. Tài chính – Ngân hàng
27. Kế toán
28. Kiểm toán
29. Luật
30. Hóa học
31. Khoa học dữ liệu
32. Toán ứng dụng
33. Kỹ thuật phần mềm
34. Trí tuệ nhân tạo
35. Công nghệ thông tin
36. Công nghệ kỹ thuật ô tô
37. Công nghệ kỹ thuật hoá học
38. Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
39. Kỹ thuật cơ khí động lực
40. Kỹ thuật điện
41. Kỹ thuật điện tử - viễn thông
42. Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
43. Vật lý kỹ thuật
44. Công nghệ thực phẩm
45. Kỹ thuật xây dựng
46. Nông học
47. Công tác xã hội
48. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
49. Quản trị khách sạn
50. Quản lý tài nguyên và môi trường
51. Quản lý đất đai

b) Danh mục các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ:

1. Lý luận và phương pháp dạy học (Giáo dục Tiểu học)
2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)
3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất)
4. Quản lý giáo dục
5. Ngôn ngữ Anh
6. Lịch sử Việt Nam
7. Ngôn ngữ học
8. Quản lý kinh tế
9. Chính trị học

10. Quản trị kinh doanh
11. Tài chính - Ngân hàng
12. Kế toán
13. Sinh học thực nghiệm
14. Vật lý chất rắn
15. Hóa vô cơ
16. Hóa lý thuyết và hóa lý
17. Địa lý tự nhiên
18. Toán giải tích
19. Đại số và lý thuyết số
20. Phương pháp toán sơ cấp
21. Khoa học dữ liệu
22. Khoa học máy tính
23. Kỹ thuật điện
24. Kỹ thuật viễn thông

c) Danh mục các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ:

1. Toán giải tích
2. Đại số và lý thuyết số
3. Hóa lý thuyết và hóa lý

2.1.2. Thông tin chi tiết theo yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo: Thực hiện theo các Thông tư:

- Căn cứ Thông tư 38/2011/TT-BGDĐT ngày 22/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh các ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

- Căn cứ Thông tư 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2023/TT-BGDĐT ngày 30/6/2023.

2.2. Danh mục chương trình đào tạo đang thực hiện, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng, chứng chỉ cấp cho người tốt nghiệp cho từng trình độ, ngành và hình thức đào tạo

2.2.1. Danh mục chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo) và mẫu văn bằng:

2.2.1.1. Danh mục chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và mẫu văn bằng

a) Danh mục chương trình đào tạo trình độ đại học:

1. Quản lý Giáo dục
2. Giáo dục mầm non
3. Giáo dục Tiểu học
4. Giáo dục chính trị
5. Giáo dục thể chất
6. Sư phạm Toán học
7. Sư phạm Tin học
8. Sư phạm Vật lý
9. Sư phạm Hoá học
10. Sư phạm Sinh học
11. Sư phạm Ngữ văn
12. Sư phạm Lịch sử
13. Sư phạm Địa lý
14. Sư phạm Tiếng Anh
15. Sư phạm Khoa học tự nhiên
16. Sư phạm Lịch sử Địa lý
17. Ngôn ngữ Anh
18. Ngôn ngữ Trung Quốc
19. Văn học
20. Kinh tế
21. Quản lý nhà nước
22. Tâm lý học giáo dục
23. Đông phương học
24. Việt Nam học
25. Quản trị kinh doanh
26. Tài chính – Ngân hàng
27. Kế toán
28. Kiểm toán
29. Luật
30. Hóa học
31. Khoa học dữ liệu
32. Toán ứng dụng
33. Kỹ thuật phần mềm
34. Trí tuệ nhân tạo
35. Công nghệ thông tin
36. Công nghệ kỹ thuật ô tô
37. Công nghệ kỹ thuật hoá học
38. Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
39. Kỹ thuật cơ khí động lực
40. Kỹ thuật điện

41. Kỹ thuật điện tử - viễn thông
42. Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa
43. Vật lý kỹ thuật
44. Công nghệ thực phẩm
45. Kỹ thuật xây dựng
46. Nông học
47. Công tác xã hội
48. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
49. Quản trị khách sạn
50. Quản lý tài nguyên và môi trường
51. Quản lý đất đai

Mẫu văn bằng: Bằng cử nhân

b) Danh mục chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ:

1. Lý luận và phương pháp dạy học (Giáo dục Tiểu học)
2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Tiếng Anh)
3. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Giáo dục thể chất)
4. Quản lý giáo dục
5. Ngôn ngữ Anh
6. Lịch sử Việt Nam
7. Ngôn ngữ học
8. Quản lý kinh tế
9. Chính trị học
10. Quản trị kinh doanh
11. Tài chính - Ngân hàng
12. Kế toán
13. Sinh học thực nghiệm
14. Vật lý chất rắn
15. Hóa vô cơ
16. Hóa lý thuyết và hóa lý
17. Địa lý tự nhiên
18. Toán giải tích
19. Đại số và lý thuyết số
20. Phương pháp toán sơ cấp
21. Khoa học dữ liệu
22. Khoa học máy tính
23. Kỹ thuật điện
24. Kỹ thuật viễn thông

Mẫu văn bằng: Bằng thạc sĩ

c) Danh mục chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:

1. Toán giải tích

2. Đại số và lý thuyết số

3. Hóa lý thuyết và hóa lý

Mẫu văn bằng: Bằng tiến sĩ

2.2.1.2 Thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo), ngành và hình thức đào tạo:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.2. Thông tin về các kỳ thi cấp chứng chỉ:

2.2.2.1. Các chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp, nghiệp vụ sư phạm, năng lực tư vấn:

a) Danh mục:

1. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên đại học
2. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THPT
3. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên THCS
4. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Tiểu học
5. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non
6. Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên THPT
7. Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên THCS
8. Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho người có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp có nguyện vọng trở thành giáo viên Tiểu học
9. Bồi dưỡng năng lực tư vấn cho giáo viên phổ thông làm công tác tư vấn cho học sinh

b) Mẫu chứng chỉ:

- Chứng chỉ bồi dưỡng chức danh

- Chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên

2.2.2.2. Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ:

a) Danh mục:

1. Chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP.

Mẫu chứng chỉ: Chứng chỉ ngoại ngữ

b) Thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo), ngành và hình thức đào tạo:

- Quyết định số 1325/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên hệ đại học chính quy;

- Quyết định số 5023/QĐ-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành các Mẫu chứng chỉ của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

2.2.2.3. Chứng chỉ Công nghệ thông tin:

a) Danh mục:

1. Chứng chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản.

Mẫu chứng chỉ: Chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản

b) Thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo), ngành và hình thức đào tạo:

- Quyết định số 1799/QĐ-ĐHQN ngày 28/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên đại học hệ chính quy;

- Quyết định số 1324/QĐ-ĐHQN ngày 25/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc sửa đổi, bổ sung Quy định chuẩn đầu ra tin học đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường Đại học Quy Nhơn.

2.2.2.4. Các chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Kế toán, Thủ quỹ, hướng dẫn du lịch:

a) Danh mục:

1. Bồi dưỡng Kế toán trưởng Hành chính sự nghiệp, Kế toán trưởng Doanh nghiệp

Mẫu chứng chỉ: Chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng

2. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế

Mẫu chứng chỉ:

- Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa

- Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế

3. Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ Thủ quỹ

Mẫu chứng chỉ: Chứng chỉ bồi dưỡng công tác Thủ quỹ

b) Thông tin chi tiết theo yêu cầu chuẩn chương trình đào tạo (chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo), ngành và hình thức đào tạo:

- Thông tư 199/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện việc tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng;

- Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

- Quyết định số 92/QĐ-TCDL ngày 12/3/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục du lịch ban hành quy định về cấu trúc và dung lượng đề thi nghiệp vụ điều hành du lịch, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch;

- Quyết định 2650/QĐ-BGDDĐT ngày 16/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình bồi dưỡng công tác thủ quỹ cho viên chức kiêm nhiệm trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên.

3. Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên

3.1. Số lượng cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

STT	Vị trí việc làm	Số lượng
1	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	68
2	Vị trí việc làm gắn với công việc nghề nghiệp chuyên ngành	441
3	Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung	141
4	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	87

3.2. Số lượng giảng viên toàn thời gian của Trường và từng lĩnh vực đào tạo chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư; danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn bao gồm: họ tên, trình độ, chức danh, chuyên môn, lĩnh vực phụ trách, hướng nghiên cứu chính

a) Số lượng giảng viên toàn thời gian của Trường và từng lĩnh vực đào tạo chia theo trình độ được đào tạo, chức danh giáo sư, phó giáo sư

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
	Giảng viên toàn thời gian	484	9	230	245	36	1
1.	Công nghệ kỹ thuật	30	1	11	18	3	1
2.	Dịch vụ xã hội	7		2	5		
3.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20		10	10		
4.	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	92	1	42	49	11	
5.	Khoa học tự nhiên	3			3	1	
6.	Khoa học xã hội và hành vi	41	2	18	21	2	
7.	Kiến trúc và xây dựng	13		11	2		
8.	Kinh doanh và quản lý	76	1	39	36	3	
9.	Kỹ thuật	33		10	23	6	
10.	Máy tính và công nghệ thông tin	42		17	25		
11.	Môi trường và bảo vệ môi trường	16		7	9	1	
12.	Nhân văn	64	4	43	17	2	
13.	Nông lâm nghiệp và thủy sản	6		2	4		
14.	Pháp luật	15		11	4	2	
15.	Sản xuất và chế biến	18		6	12	2	
16.	Toán và thống kê	8		1	7	3	

b) Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng đơn vị chuyên môn: [Link](#)

3.3. Số lượng giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng hằng năm theo quy định

STT	Nội dung	Trong nước	Ngoài nước	Tổng
1	Đi học nghiên cứu sinh	12	7	19
2	Đi học Cao học	5	0	5
3	Bồi dưỡng Lý luận chính trị	78	0	78
4	Bồi dưỡng KTQP-AN	9	0	9
5	Bồi dưỡng, tập huấn khác	170	17	187

3.4. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: 31:1

4. Thông tin về cơ sở vật chất dùng chung

a) Danh mục các khuôn viên, địa điểm đào tạo; thông tin về diện tích đất, địa chỉ, mục đích sử dụng chính (đào tạo, nghiên cứu, dịch vụ,...)

TT	Mã giấy chứng nhận quyền sở hữu	Diện tích đất (m ²)	Diện tích đất đã sử dụng (m ²)	Hình thức sử dụng	Tình trạng sử dụng	Mục đích sử dụng đất	Năm bắt đầu sử dụng	Thời gian sử dụng (năm)
1	123456	131.796	130.000	Sở hữu	Đang sử dụng	Đất xây dựng công trình sự nghiệp giáo dục	1977	120
2	654123	109.502	100.000	Sở hữu	Đang sử dụng	Đất xây dựng công trình sự nghiệp giáo dục	2010	50
Tổng		241.298	230.000					

b) Danh mục các công trình xây dựng (hội trường, tòa giảng đường, ký túc xá, thư viện, trung tâm học liệu; tòa nhà làm việc,...) các hạng mục cơ sở vật chất; thông tin về khuôn viên, diện tích sàn xây dựng, diện tích sàn sử dụng cho đào tạo, nghiên cứu và mục đích khác

TT	Mã tòa nhà	Tên tòa nhà	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu	Tình trạng sử dụng	Năm bắt đầu sử dụng
1	XTHOTO	Xưởng thực hành ô tô	600	725	Sở hữu	Đang sử dụng	2023
2	TTGDQPAN	Thao trường huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật chiến đấu bộ binh	22158	22158	Sở hữu	Đang sử dụng	2022
3	NA	Nhà ăn, căn tin	1577	2161	Sở hữu	Đang sử dụng	2015

TT	Mã tòa nhà	Tên tòa nhà	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sở hữu	Tình trạng sử dụng	Năm bắt đầu sử dụng
4	NK	Nhà khách- trung tâm Thực hành nghiệp vụ lễ hành và khách sạn	345,6	691,2	Sở hữu	Đang sử dụng	1999
5	VSH	Vườn sinh học	2759	2759	Sở hữu	Đang sử dụng	2022
6	Sân	Sân bóng rổ, bóng chuyền, bóng đá cỏ nhân tạo	4169	4169	Sở hữu	Đang sử dụng	2016
7	Xe	Nhà để xe	3478	3478	Sở hữu	Đang sử dụng	2017
8	TV	Thư viện	1688,4	3339	Sở hữu	Đang sử dụng	1977
9	TDTT	Nhà luyện tập Thể dục Thể thao	3311	4900	Sở hữu	Đang sử dụng	2015
10	15 tầng	Nhà đào tạo trung tâm 15 tầng	722,6	10839	Sở hữu	Đang sử dụng	2012
11	A8	Giảng đường A8	1385,5	6727,5	Sở hữu	Đang sử dụng	2014
12	A7	Khu thí nghiệm thực hành A7	1324	3972	Sở hữu	Đang sử dụng	1977
13	A6	Khu thí nghiệm thực hành A6	1343	4029	Sở hữu	Đang sử dụng	1977
14	A5	Giảng đường A5	440	2200	Sở hữu	Đang sử dụng	2002
15	A4	Giảng đường A4	1137	4548	Sở hữu	Đang sử dụng	1996
16	A3	Giảng đường A3	906	2718	Sở hữu	Đang sử dụng	1978
17	A2	Giảng đường A2	1357,5	4072,5	Sở hữu	Đang sử dụng	1978
18	A1	Giảng đường A1	1402,5	5610	Sở hữu	Đang sử dụng	1996
Tổng cộng			50.104	89.096			

c) Thông tin về thư viện (không gian làm việc, phòng đọc,...); số đầu sách và số bản sách giáo trình, sách chuyên khảo

- Số phòng đọc: 11 phòng
- Số chỗ ngồi đọc: 500 chỗ
- Số máy tính của thư viện: 30 máy tính
- Số đầu sách giáo trình: 4,334 đầu sách
- Số bản sách giáo trình: 41,126 bản sách
- Số đầu sách chuyên khảo: 26,378 đầu sách
- Số bản sách chuyên khảo: 114,526 bản sách

5. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo

5.1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá của cơ sở giáo dục:

- + Lĩnh vực 1. Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 4,84
- + Lĩnh vực 2. Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 4,91
- + Lĩnh vực 3. Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 4,84
- + Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động: 4,86

b) Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá CSGD:

Báo cáo ngày 30/6/2022 của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng về việc rà soát tồn tại và kế hoạch hành động sau tự đánh giá cấp Trường (chu kỳ 2)

c) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian: Xem tại đây

5.2. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

a) Kết quả tự đánh giá và giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục cấp theo quy định pháp luật qua các mốc thời gian

STT	Tên ngành	Trình độ	Bộ tiêu chuẩn	Kết quả TĐG	Giấy chứng nhận
Giai đoạn 02/7/2020 - 02/7/2025					
1	Sư phạm Toán học	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,78)	<u>Xem tại đây</u>
2	Sư phạm Hóa học	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,72)	<u>Xem tại đây</u>
3	Kỹ thuật Điện	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,7)	<u>Xem tại đây</u>
Giai đoạn 24/4/2021 - 24/4/2026					
4	Công nghệ Thông tin	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,78)	<u>Xem tại đây</u>
5	Giáo dục mầm non	ĐH	MOET	Đạt 100% (5,15)	<u>Xem tại đây</u>
6	Giáo dục tiểu học	ĐH	MOET	Đạt 100% (5,14)	<u>Xem tại đây</u>
7	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	MOET	Đạt 100% (5,54)	<u>Xem tại đây</u>
8	Công tác xã hội	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,74)	<u>Xem tại đây</u>
9	Giáo dục Thể chất	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,62)	<u>Xem tại đây</u>
10	Kế toán	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,94)	<u>Xem tại đây</u>

STT	Tên ngành	Trình độ	Bộ tiêu chuẩn	Kết quả TĐG	Giấy chứng nhận
11	Quản lý nhà nước	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,82)	<u>Xem tại đây</u>
12	Ngôn ngữ Anh	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,55)	<u>Xem tại đây</u>
Giai đoạn 09/2/2023 - 09/2/2028					
13	Thạc sĩ Kế toán	ThS	MOET	Đạt 100% (4,7)	<u>Xem tại đây</u>
14	Thạc sĩ Vật lý chất rắn	ThS	MOET	Đạt 100% (4,9)	<u>Xem tại đây</u>
Giai đoạn 18/9/2024 - 18/9/2029					
15	Sư phạm Ngữ Văn	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,78)	<u>Xem tại đây</u>
16	Quản trị khách sạn	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,84)	<u>Xem tại đây</u>
17	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,74)	<u>Xem tại đây</u>
18	Nông học	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,88)	<u>Xem tại đây</u>
Giai đoạn 24/11/2024 - 23/11/2029					
19	Kinh tế	ĐH	AUN-QA		<u>Xem tại đây</u>
20	Quản trị kinh doanh	ĐH	AUN-QA		<u>Xem tại đây</u>
Giai đoạn 28/4/2025 - 27/4/2030					
21	Sư phạm Tiếng Anh	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,9)	<u>Xem tại đây</u>
22	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	ĐH	MOET	Đạt 100% (4,4)	<u>Xem tại đây</u>
23	Ngôn ngữ Anh	ThS	MOET	Đạt 100% (4,81)	<u>Xem tại đây</u>
24	Quản trị kinh doanh	ThS	MOET	Đạt 100% (4,62)	<u>Xem tại đây</u>
25	Kỹ thuật điện	ThS	MOET	Đạt 100% (4,4)	<u>Xem tại đây</u>
26	Khoa học dữ liệu	ThS	MOET	Đạt 100% (4,27)	<u>Xem tại đây</u>

5.3. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

5.3.1. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CSGD trong 05 năm và hằng năm:

- Báo cáo số 35/BC-ĐHQN ngày 19/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc rà soát kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng cấp Trường sau 01 chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục;

- Kế hoạch số 2920/KH-ĐHQN ngày 18/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chất lượng cơ sở giáo dục sau đánh giá ngoài chất lượng Trường Đại học Quy Nhơn chu kỳ 2.

5.3.2. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CTĐT trong 05 năm và hằng năm

a) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài CTĐT trong 05 năm:

Thời gian: Từ 2021 – 2025

- Kế hoạch số 1596/KH-ĐHQN ngày 26/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Sư phạm Toán học sau kiểm định chất lượng giáo dục;

- Kế hoạch số 1597/KH-ĐHQN ngày 26/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Sư phạm Hóa học sau kiểm định chất lượng giáo dục;

- Kế hoạch số 1598/KH-ĐHQN ngày 26/8/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật điện sau kiểm định chất lượng giáo dục.

Thời gian: Từ 2022 – 2026

- Kế hoạch số 1887/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1888/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1889/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1890/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1891/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1892/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1893/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Kế toán sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 1894/KH-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước sau đánh giá ngoài.

Thời gian: Từ 2023 – 2027

- Kế hoạch số 2127/KH-ĐHQN ngày 18/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Vật lý chất rắn sau đánh giá ngoài;

- Kế hoạch số 2128/KH-ĐHQN ngày 18/5/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc cải tiến, nâng cao chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán sau đánh giá ngoài.

b) Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng CTĐT sau đánh giá ngoài hằng năm:

- Báo cáo số 1896/BC-ĐHQN ngày 25/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng (9 Phụ lục đính kèm);

- Báo cáo số 93/BC-ĐHQN ngày 25/1/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng năm 2020;

- Báo cáo số 262/BC-ĐHQN ngày 06/3/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng năm 2022;

- Báo cáo số 121/BC-ĐHQN ngày 15/1/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng hàng năm.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hàng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành

- Quyết định số 3066/QĐ-ĐHQN ngày 10/9/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch đào tạo trình độ thạc sĩ năm học 2024-2025;

- Kế hoạch số 307/KH-ĐHQN ngày 28/2/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc tuyển sinh thạc sĩ năm 2025;

- Thông báo số 71/TB-HĐTS ngày 22/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc tuyển sinh đại học chính quy năm 2025;

- Kế hoạch số 2155/KH-ĐHQN ngày 18/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc triển khai công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn Trường và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo:

2.1. Quy mô đào tạo, số lượng nhập học mới và số lượng tốt nghiệp

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
A	Đại học	17263	4831	4568
I	Chính quy	15328	4677	2641
1	Công nghệ kỹ thuật	1016	405	14
1.1	Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	19	14
1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	504	169	0
1.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	455	217	0
2	Dịch vụ xã hội	194	76	26
2.1	Công tác xã hội	194	76	26
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	946	282	280
3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	449	154	104
3.2	Quản trị khách sạn	497	128	176
4	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	3453	781	858
4.1	Giáo dục chính trị	66	23	1
4.2	Giáo dục Mầm non	581	122	161
4.3	Giáo dục Thể chất	91	23	25
4.4	Giáo dục Tiểu học	892	237	288
4.5	Sư phạm Địa lý	60	19	12
4.6	Sư phạm Hóa học	44	0	16
4.7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	287	17	0
4.8	Sư phạm Lịch sử	72	23	13
4.9	Sư phạm Lịch sử Địa lý	231	32	0
4.10	Sư phạm Ngữ văn	120	32	50
4.11	Sư phạm Sinh học	61	21	0
4.12	Sư phạm Tiếng Anh	556	87	180
4.13	Sư phạm Tin học	188	106	0
4.14	Sư phạm Toán học	123	20	100
4.15	Sư phạm Vật Lý	81	19	12
4.16	Quản lý giáo dục	106	50	0
5	Khoa học tự nhiên	31	31	7
5.1	Hóa học	31	31	7
6	Khoa học xã hội và hành vi	1235	480	169
6.1	Đông phương học	303	108	22
6.2	Kinh tế	315	119	49
6.3	Quản lý nhà nước	289	101	67
6.4	Tâm lý học giáo dục	155	81	9
6.5	Việt Nam học	173	71	22
7	Kiến trúc và xây dựng	292	96	38
7.1	Kỹ thuật xây dựng	292	96	38
8	Kinh doanh và quản lý	2749	711	579
8.1	Kế toán	890	261	183
8.2	Kế toán (Chất lượng cao)	72	29	0
8.3	Kiểm toán	185	56	20
8.4	Quản trị kinh doanh	1240	269	284

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
8.5	Tài chính – Ngân hàng	362	96	92
9	Kỹ thuật	718	270	70
9.1	Kỹ thuật điện	377	144	48
9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	146	61	22
9.3	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	195	65	0
10	Máy tính và công nghệ thông tin	1220	417	133
10.1	Công nghệ thông tin	1041	349	128
10.2	Kỹ thuật phần mềm	143	50	5
10.3	Trí tuệ nhân tạo	36	18	0
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	447	187	42
11.1	Quản lý đất đai	272	103	29
11.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	175	84	13
12	Nhân văn	1682	470	297
12.1	Ngôn ngữ Anh	1201	325	223
12.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	320	74	63
12.3	Văn học	161	71	11
13	Nông lâm nghiệp và thủy sản	81	28	6
13.1	Nông học	81	28	6
14	Pháp luật	599	188	101
14.1	Luật	599	188	101
15	Sản xuất và chế biến	403	142	0
15.1	Công nghệ Thực phẩm	403	142	0
16	Toán và thống kê	156	63	21
16.1	Khoa học dữ liệu	50	16	0
16.2	Toán ứng dụng	106	47	21
II	Vừa làm vừa học	1935	154	963
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	1803	100	963
1.1	Giáo dục Mầm non	1109	22	443
1.2	Giáo dục Tiểu học	694	78	1041
2	Kỹ thuật	26	26	0
2.1	Kỹ thuật điện	26	26	0
3	Môi trường và bảo vệ môi trường	28	28	0
3.1	Quản lý đất đai	28	28	0
4	Pháp luật	39	0	0
4.1	Luật	39	0	0
B	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)	1178	394	465
1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	231	85	106
1.1	Lý luận và phương pháp dạy học	52	28	11
1.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	113	32	65
1.3	Quản lý giáo dục	66	25	30
2	Lĩnh vực Nhân văn	145	56	61
2.1	Văn học Việt Nam	19	0	22
2.2	Lịch sử Việt Nam	24	19	20

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp
2.3	Ngôn ngữ Anh	55	13	12
2.4	Ngôn ngữ học	47	24	7
3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	186	50	86
3.1	Quản lý kinh tế	127	27	46
3.2	Chính trị học	59	23	40
4	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	264	80	74
4.1	Quản trị kinh doanh	159	44	48
4.2	Tài chính - Ngân hàng	34	11	0
4.3	Kế toán	71	25	26
5	Lĩnh vực Khoa học sự sống	28	6	13
5.1	Sinh học thực nghiệm	28	6	13
6	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	107	37	53
6.1	Vật lý chất rắn	39	11	18
6.2	Hóa vô cơ	22	9	16
6.3	Hóa lý thuyết và hóa lý	34	8	4
6.4	Địa lý tự nhiên	12	9	15
7	Lĩnh vực Toán và thống kê	178	72	56
7.1	Toán giải tích	30	0	0
7.2	Đại số và lý thuyết số	22	18	10
7.3	Khoa học dữ liệu	44	18	11
7.4	Phương pháp toán sơ cấp	82	36	35
8	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	16	0	7
8.1	Khoa học máy tính	16	0	7
9	Lĩnh vực Kỹ thuật	23	8	9
9.1	Kỹ thuật điện	8	8	0
9.2	Kỹ thuật viễn thông	15	0	9
C	Tiến sĩ	9	4	5
1	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	2	1	2
1.1	Hóa lý thuyết và hóa lý	2	1	2
2	Lĩnh vực Toán và thống kê	7	3	3
2.1	Toán giải tích	4	2	1
2.2	Đại số và lý thuyết số	3	1	2

2.2. Tỷ lệ nhập học so với kế hoạch, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ thôi học năm đầu, tỷ lệ tốt nghiệp trong thời gian không quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn và tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn

- Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm: 81,7%
- Tỷ lệ thôi học: 0,08%
- Tỷ lệ thôi học năm đầu: 0,44%
- Tỷ lệ tốt nghiệp: 80,9%
- Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn: 67,2%

2.3. Tỷ lệ người học tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ đào tạo trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp:

TT	Các ngành đào tạo trình độ đại học	Tỷ lệ việc làm
I	Chính quy	
1	Công nghệ kỹ thuật	
1.1	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100%
1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Khóa đầu tiên (K44) tốt nghiệp 1/2026
1.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Khóa đầu tiên (K45) tốt nghiệp 6/2026
2	Dịch vụ xã hội	
2.1	Công tác xã hội	80,77%
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	
3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	75,64%
3.2	Quản trị khách sạn	80,82%
4	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.1	Giáo dục chính trị	100%
4.2	Giáo dục Mầm non	83,02%
4.3	Giáo dục Thể chất	100%
4.4	Giáo dục Tiểu học	87,04%
4.5	Sư phạm Địa lý	100%
4.6	Sư phạm Hóa học	100%
4.7	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Khóa đầu tiên (K44) tốt nghiệp 6/2025
4.8	Sư phạm Lịch sử	85,71%
4.9	Sư phạm Lịch sử Địa lý	Khóa đầu tiên (K44) tốt nghiệp 6/2025
4.10	Sư phạm Ngữ văn	100%
4.11	Sư phạm Sinh học	100%
4.12	Sư phạm Tiếng Anh	97,40%
4.13	Sư phạm Tin học	100%
4.14	Sư phạm Toán học	83,33%
4.15	Sư phạm Vật Lý	83,33%
4.16	Quản lý giáo dục	100%
5	Khoa học tự nhiên	
5.1	Hóa học	Khóa gần nhất (K43) tốt nghiệp tháng 6/2024
6	Khoa học xã hội và hành vi	
6.1	Đông phương học	94,44%
6.2	Kinh tế	90,91%
6.3	Quản lý nhà nước	81,36%
6.4	Tâm lý học giáo dục	100%
6.5	Việt Nam học	97,06%
7	Kiến trúc và xây dựng	

TT	Các ngành đào tạo trình độ đại học	Tỷ lệ việc làm
7.1	Kỹ thuật xây dựng	100%
8	Kinh doanh và quản lý	
8.1	Kế toán	88,19%
8.2	Kế toán (Chất lượng cao)	Khóa đầu tiên (K45) tốt nghiệp 6/2026
8.3	Kiểm toán	100%
8.4	Quản trị kinh doanh	76,07%
8.5	Tài chính – Ngân hàng	70,21%
9	Kỹ thuật	
9.1	Kỹ thuật điện	95,59%
9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	86,96%
9.3	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Tốt nghiệp tháng 1/2025
10	Máy tính và công nghệ thông tin	
10.1	Công nghệ thông tin	82,50%
10.2	Kỹ thuật phần mềm	100%
10.3	Trí tuệ nhân tạo	Khóa đầu tiên (K45) tốt nghiệp 6/2026
11	Môi trường và bảo vệ môi trường	
11.1	Quản lý đất đai	100%
11.2	Quản lý tài nguyên và môi trường	86,67%
12	Nhân văn	
12.1	Ngôn ngữ Anh	98,33%
12.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	Tốt nghiệp tháng 6/2024
12.3	Văn học	100%
13	Nông lâm nghiệp và thủy sản	
13.1	Nông học	100%
14	Pháp luật	
14.1	Luật	84,95%
15	Sản xuất và chế biến	
15.1	Công nghệ Thực phẩm	Tốt nghiệp tháng 1/2025
16	Toán và thống kê	
16.1	Khoa học dữ liệu	Khóa đầu tiên (K45) tốt nghiệp 6/2026
16.2	Toán ứng dụng	88,89%
II	Vừa làm vừa học	
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	100%
1.1	Giáo dục Mầm non	100%
1.2	Giáo dục Tiểu học	100%
2	Kỹ thuật	
2.1	Kỹ thuật điện	100%
3	Môi trường và bảo vệ môi trường	
3.1	Quản lý đất đai	100%
4	Pháp luật	

TT	Các ngành đào tạo trình độ đại học	Tỷ lệ việc làm
4.1	Luật	100%

3. Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn Trường và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ

a) Danh mục dự án, đề tài hoặc nhiệm vụ khoa học công nghệ do Trường chủ trì: Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ; cấp quản lý; người chủ trì và các thành viên tham gia; đối tác trong nước và quốc tế; thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
1.	Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản Thành Hoàng Đế góp phần phát triển du lịch, giáo dục cộng đồng tỉnh Bình Định và vùng lân cận.	Đề tài cấp quốc gia	TS. Nguyễn Doãn Thuận	TS. Nguyễn Công Thành PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương TS. Đinh Thị Thảo TS. Võ Minh Hải CN. Hoàng Như Khoa PGS.TS. Phan Ngọc Huyền TS. Đỗ Trường Giang ThS. Nguyễn Thị Huỳnh Nhã TS. Lê Thị Kim Nga	1. Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Bình Định 2. Sở Du lịch tỉnh Bình Định 3. Ủy ban nhân dân Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định 4. Công ty TNHH Thương mại dịch vụ du lịch Trung Anh	16/12/2024 - 16/12/2027	6.965	02 bài báo trong nước; 01 bài báo quốc tế; 01 bản thảo sách tham khảo; hỗ trợ tham gia đào tạo 02 thạc sĩ; Báo cáo phân tích nguồn gốc ra đời, diện mạo và vị trí của Thành Hoàng Đế trong lịch sử Việt Nam; Báo cáo cơ sở dữ liệu về di sản Thành Hoàng Đế (vật thể và phi vật thể); Báo cáo đánh giá giá trị di sản Thành Hoàng Đế và tiềm năng của di sản Thành Hoàng Đế trong phát triển du lịch và giáo dục cộng đồng; Báo cáo đề xuất các chính sách, giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản Thành Hoàng Đế góp phần phát triển du lịch và giáo dục cộng đồng; Mô hình phát triển du lịch và giáo dục cộng đồng gắn với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản Thành Hoàng Đế; Hệ thống thông tin di tích Thành Hoàng Đế (trên nền WebGIS và công nghệ 3D); Mô phỏng 3D kết hợp 4D về cấu trúc và không gian Thành Hoàng Đế; mô phỏng thực tế ảo một số hoạt động ở Thành Hoàng Đế; Hệ thống mã QR code hỗ trợ thuyết minh về di tích Thành Hoàng Đế.
2.	Nghiên cứu tổng hợp và biến tính vật liệu kiểu cấu trúc Prussian blue	Đề tài cấp quốc gia	TS. Nguyễn	Võ Viễn, Nguyễn Thị Lan, Nguyễn Phi Hùng, Nguyễn Thị		15/4/2025 - 15/4/2028	2.600	- Các mẫu vật liệu mới:

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	(PBA) và khung hữu cơ - kim loại (MOF) ứng dụng làm xúc tác điện hóa tách nước	gia Nafoted	Văn Thắng	Việt Nga, Nguyễn Văn Kim, Phan Thị Thùy Trang, Lê Thị Thanh Liễu, Trần Hữu Hà, Võ Như Quỳnh				+ Các vật liệu PBA được biến tính từ các phương pháp khác nhau; + Các vật liệu MOF được biến tính từ các phương pháp khác nhau; + Các vật liệu hợp kim, muối carbide, nitride, sulfide và phosphide của các kim loại Ni, Co, Fe, Cu; - Quy trình tổng hợp, điều chế các vật liệu, điện cực với bản ghi các kết quả đặc trưng kèm theo. - Kết quả công bố, đào tạo của đề tài: 03 bài báo đăng trên tạp chí ISI uy tín do Quỹ ban hành; 02 bài báo trên tạp chí quốc tế uy tín do Quỹ ban hành; 02 bài báo trên tạp chí quốc gia uy tín do Quỹ ban hành; 02 báo cáo tại hội nghị/ hội thảo khoa học trong nước/ quốc tế; hỗ trợ đào tạo 02 nghiên cứu sinh; đào tạo 02 học viên cao học bảo vệ thành công theo hướng nghiên cứu của đề tài.
3.	Nghiên cứu độ bền, đặc trưng và bản chất của liên kết hydrogen không cổ điển với sự tham gia của liên kết Csp ³ -H đóng vai trò là phần tử cho	Đề tài cấp quốc gia Nafoted	PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS. Vũ Thị Ngân TS. Nguyễn Ngọc Trí TS. Phạm Ngọc Thạch TS. Võ Văn Quân		01/8/2024 - 01/8/2026	1.020	01 bài báo đăng Tạp chí ISI có uy tín; 02 bài báo đăng Tạp chí quốc tế có uy tín; 02 bài báo đăng Tạp chí quốc gia có uy tín; đào tạo 01 học viên cao học

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	proton bằng phương pháp hóa học lượng tử			TS. Phan Đăng Cẩm Tú CN. Lê Thị Tú Quyên				
4.	Một số bài toán trong lý thuyết tích phân kỳ dị và không gian hàm	Đề tài cấp quốc gia Nafoted	PGS.TS. Lương Đăng Kỳ	TS. Dương Quốc Huy TS. Hà Duy Hưng ThS. Lê Thị Xinh		01/8/2024 - 01/8/2026	1.080	01 bài báo đăng Tạp chí ISI có uy tín; 02 bài báo đăng Tạp chí quốc tế có uy tín; 01 bài báo đăng Tạp chí quốc gia có uy tín; 02 báo cáo Hội nghị khoa học quốc tế, quốc gia; Đào tạo thành công 2 thạc sĩ
5.	Lý thuyết ổn định và đánh giá trạng thái cho các hệ động lực dương có trễ thời gian	Đề tài cấp quốc gia Nafoted	PGS.TS. Phan Thanh Nam	TS. Huỳnh Minh Hiền TS. Trần Ngọc Nguyên TS. Cao Thanh Tình TS. Lê Văn An		01/8/2024 - 01/8/2026	1.104	02 bài báo đăng Tạp chí ISI có uy tín; 01 bài báo đăng Tạp chí quốc tế có uy tín; 01 bài báo đăng Tạp chí quốc gia có uy tín; Đào tạo thành công 03 thạc sĩ; Hỗ trợ đào tạo 01 nghiên cứu sinh
6.	Vận tải tối ưu, phương trình kiểu p-Laplace và các hệ biến phân	Đề tài cấp quốc gia Nafoted	TS. Nguyễn Văn Thành	TS. Nguyễn Hữu Trọn TS. Nguyễn Văn Vũ		01/8/2024 - 01/8/2026	1.000	01 bài báo đăng Tạp chí ISI có uy tín; 02 bài báo đăng Tạp chí quốc tế có uy tín; 01 bài báo đăng Tạp chí quốc gia có uy tín; Đào tạo thành công 03 thạc sĩ
7.	Phát triển hệ phân tích quang phổ Raman điện hóa nhằm nghiên cứu tại chỗ quá trình tương tác phân tử-điện cực và sự tương tác các phân tử sinh học	Đề tài cấp quốc gia Nafoted	PGS.TS. Lê Thị Ngọc Loan	PGS.TS. Hoàng Nhật Hiếu TS. Nguyễn Văn Nghĩa TS. Đặng Thị Tố Nữ TS. Lê Thị Thanh Liễu		01/8/2024 - 01/8/2027	826	01 bài báo đăng Tạp chí ISI có uy tín; 01 bài báo đăng Tạp chí quốc tế có uy tín; 02 bài báo đăng Tạp chí quốc gia có uy tín; 03 báo cáo Hội nghị khoa học quốc tế, quốc gia; Đào tạo thành công 02 thạc sĩ

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				ThS. Võ Thị Trọng Hoa				
8.	Nghiên cứu cấu trúc, tính chất điện tử và khả năng cảm biến khí, cảm biến sinh học của các vật liệu đơn lớp MX ₂ (M= Mo, W; X = S, Se) dạng tinh khiết và pha tạp kim loại bằng phương pháp hóa học tính toán	Đề tài cấp Bộ	TS. Nguyễn Ngọc Trí	PGS.TS. Vũ Thị Ngân PGS.TS. Nguyễn Tiến Trung TS. Phạm Ngọc Thạch ThS. Hồ Quốc Đại CN. Võ Thị Ngọc Ánh		01/01/2025 - 31/12/2026	480	02 bài báo trên tạp chí khoa học có trong chỉ mục trích dẫn của WoS, xếp hạng Q1 (Scimago); 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được HDGSNN tính điểm từ 0,5 điểm trở lên; Hỗ trợ đào tạo 01 Thạc sĩ; Báo cáo về khả năng cảm biến khí, cảm biến sinh học của các vật liệu đơn lớp MX ₂ (M = Mo, W; X = S, Se) dạng tinh khiết và pha tạp Fe, Co, Ni
9.	Nghiên cứu, xây dựng hệ thống phát hiện và dự báo bất thường cho trạm cung cấp dịch vụ viễn thông ứng dụng công nghệ IoT và điện toán biên	Đề tài cấp Bộ	TS. Huỳnh Nguyễn Bảo Phương	TS. Đặng Thị Từ Mỹ TS. Hàn Huy Dũng ThS. Bùi Văn Vũ TS. Nguyễn Duy Thông ThS. Lương Ngọc Toàn KS. Nguyễn Anh Kỳ	Viễn thông Bình Định	01/01/2025 - 31/12/2026	550	01 bài báo được chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học có trong chỉ mục trích dẫn của WoS, xếp hạng Q1/Q2; 01 bài báo được chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học có trong chỉ mục trích dẫn của Scopus; 01 Bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được HDGSNN tính điểm tối thiểu 0,5; Đào tạo 01 Thạc sĩ; Hệ thống phát hiện và dự báo bất thường cho trạm viễn thông.
10.	Sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch biển tại tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Đề tài cấp Bộ	PGS.TS. Phạm Thị Bích Duyên	TS. Nguyễn Hoàng Phong TS. Phạm Trần Trúc Viên TS. Phạm Thị Hường		01/01/2025 - 31/12/2026	400	01 bài báo khoa học quốc tế được đăng/chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục Scopus, được SCIMAGO xếp hạng Q3/Q4 trở lên; 02 bài báo khoa học trong nước được

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				TS. Nguyễn Chí Tranh ThS. Phạm Thị Kiều Khanh CN. Lê Hoàng Bảo				đăng trên tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục tạp chí được HĐGSNN tính từ 0,5 điểm trở lên; 01 sách tham khảo; 01 học viên bảo vệ thành công đề án thạc sĩ theo hướng nghiên cứu của đề tài; Báo cáo chuyên đề về cơ hội và thách thức của phụ nữ khi tham gia vào phát triển du lịch biển tại tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Báo cáo chuyên đề về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch biển tại tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Bản đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch biển tại tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ; Bộ công cụ hướng dẫn tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào phát triển du lịch biển tại tiểu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ
11.	Diện mạo và đặc điểm của thơ Nam Trung bộ từ 1945 đến nay	Đề tài cấp Bộ	TS. Võ Như Ngọc	TS. Nguyễn Thị Nguyệt Trinh ThS. Lê Minh Kha ThS. Nguyễn Văn Phi TS. Võ Minh Hải TS. Nguyễn Văn Hùng		01/01/2025 - 31/12/2026	400	01 bài báo quốc tế được đăng/ chấp nhận đăng trên tạp chí nước ngoài thuộc danh mục Scopus, được SCIMAGO xếp hạng: Q3 hoặc Q4; 03 bài báo khoa học trong nước đăng trên tạp chí trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước tính từ 0,5 điểm trở lên; 01 sách chuyên khảo; Hỗ trợ đào tạo 1 học viên cao học bảo

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
				CN. Trần Thị Thương				vệ thành công luận văn thạc sĩ theo hướng nghiên cứu đề tài.
12.	Bài toán địa lý đối với các mặt đại số dạng tổng quát, các tập tiếp xúc của tập đại số và một số ứng dụng	Đề tài cấp Bộ	TS. Nguyễn Bìn	PGS.TS. Lê Công Trình TS. Phạm Thuỳ Hương ThS.NCS. Nguyễn Hoàng Minh		01/01/2025 - 31/12/2026	400	02 bài báo khoa học được chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học có trong chỉ mục trích dẫn của WoS, xếp hạng Q1/Q2; Đào tạo 01 thạc sĩ bảo vệ theo hướng nghiên cứu của đề tài; Hỗ trợ đào tạo 01 tiến sĩ bảo vệ tối thiểu 01 chuyên đề theo hướng nghiên cứu của đề tài
13.	Đặc trưng mới của không gian kiểu Zygmund và toán tử hợp có trọng giữa chúng	Trường	PGS.TS. Thái Thuần Quang	Nguyễn Văn Đại		01/4/2025 - 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
14.	Miền giải tích của hàm năng lực tự do cho mô hình Ising	Trường	TS. Nguyễn Tòng Xuân	Lê Văn An		01/4/2025 - 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
15.	Nghiên cứu tổng hợp xúc tác hỗn hợp oxit kim loại chuyển tiếp cho phản ứng oxy hóa VOCs thơm	Trường	ThS. Trần Thị Thu Hiền	Lê Minh Thắng Phạm Thị Minh Tâm		01/4/2025 - 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
16.	Nghiên cứu phân hủy chất màu hữu cơ trong môi trường nước sử dụng một số hệ vật liệu nano oxit đất hiếm trên cơ sở oxit sắt	Trường	TS. Nguyễn Vũ Ngọc Mai	Ngô Thị Thanh Hiền	Viện Khoa học Vật liệu – Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	01/4/2025 - 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
17.	Nghiên cứu phân tán vật liệu $\text{SiO}_2/\text{g-C}_3\text{N}_4$ trên nền polymer ứng dụng xử lý chất màu hữu cơ RhB trong môi trường nước	Trường	TS. Phan Thị Thùy Trang	Nguyễn Thị Lan Trương Thanh Tâm		01/4/2025 – 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
18.	Nghiên cứu tổng hợp Li_3VO_4 bằng phương pháp buồng hơi nước làm anode cho pin sạc lithium-ion	Trường	NCS. Trần Hữu Hà	Huỳnh Thị Lan Phương Lê Thị Thanh Liễu		01/4/2025 – 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
19.	Nghiên cứu tổng hợp và biến tính vật liệu phức $\text{Co}_x[\text{Fe}(\text{CN})_6]_y$ ứng dụng làm chất xúc tác quang	Trường	NCS. Võ Như Quỳnh	Trương Công Đức Nguyễn Văn Kim	Viện Khoa học vật liệu	01/4/2025 – 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
20.	Nghiên cứu tổng hợp và khảo sát hoạt tính sinh học hạt nano từ lignin và tinh dầu	Trường	TS. Hồ Văn Ban	Trương Công Đức Nguyễn Thị Thanh Bình		01/4/2025 – 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
21.	Nghiên cứu kết hợp màng bao chitosan và tinh dầu sả bảo quản chanh leo	Trường	TS. Hoàng Đức An	Hoàng Quang Bình		01/4/2025 – 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
22.	Nghiên cứu phân lập và định danh một số dòng nấm gây bệnh trên quả bơ 034 tại Gia Lai	Trường	TS. Lê Duy Thanh	Lê Thanh Khang		01/4/2025 – 31/3/2026	17	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
23.	Nghiên cứu xây dựng 3D WebGIS trong công tác quản lý căn hộ chung cư: ứng dụng tại chung cư Tân Đại Minh (Lamer 1) thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Trường	ThS. Đỗ Tấn Nghị	Bùi Thị Diệu Hiền	Ban Quản trị chung cư nhà ở xã hội Tân Đại Minh (Lamer 1) thuộc phường Quang Trung, Quy Nhơn	01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo được đăng trên tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn. - Trang WebGIS 3D phục vụ quản lý căn hộ chung cư Tân Đại Minh (Lamer 1)
24.	Đánh giá chất lượng cuộc sống dân cư ở các huyện miền núi tỉnh Bình Định dưới góc nhìn Địa lý kinh tế - xã hội	Trường	TS. Nguyễn Đức Tôn	Trần Thị Kim Chung Trương Thị Thủy Trang		01/4/2025 – 31/3/2026	18	01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn.
25.	Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tổng thể đầu cuối trong việc truyền phát video 360 độ	Trường	TS. Phạm Hồng Thịnh	Đào Minh Hưng Nguyễn Viết Hùng		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Mô hình thí nghiệm
26.	Nghiên cứu công nghệ xử lý ảnh ứng dụng cho Robot tự hành	Trường	ThS. Phan Gia Trí	Trần Xuân Khoa Huỳnh Đức Hoàn		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Thuật toán xử lý ảnh đọc đồng hồ kim
27.	Nghiên cứu, thiết kế hệ thống vận hành tự động các đập ngăn mặn ven biển tỉnh Bình Định sử dụng năng lượng mặt trời	Trường	TS. Đỗ Văn Cần	Nguyễn Duy Thông Nguyễn Thái Bảo		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Mô hình sản phẩm quy mô phòng thí nghiệm

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
28.	Nghiên cứu nâng cao hiệu suất của mạng truyền thông không dây có sự hỗ trợ của bề mặt phản xạ thông minh	Trường	TS. Nguyễn Đỗ Dũng	Nguyễn Văn Hào Đào Minh Hưng		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Chương trình mô phỏng
29.	Nghiên cứu xây dựng mô hình học máy dự báo khả năng sinh viên bỏ học và thực nghiệm tại Trường Đại học Quy Nhơn.	Trường	ThS. Phan Đình Sinh	Trần Hoàng Việt		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Công cụ dự toán được xây dựng từ thuật toán XGBOOST chạy trên nền web
30.	Nghiên cứu ứng dụng học sâu để xây dựng mô hình dự báo mưa.	Trường	TS. Hồ Văn Lâm	Đinh Thị Mỹ Cảnh Hoàng Thanh Minh		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Công cụ tra cứu dự báo mưa cho một vùng trên web sử dụng Mô hình dự báo mưa đã xây dựng
31.	Vận tải hàng hóa ở tỉnh Phú Yên (1802-1884)	Trường	TS. Đinh Thị Thảo	Nguyễn Kim Vy		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
32.	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp tạo động lực làm việc của đội ngũ công chức cấp xã trong bối cảnh chuyển đổi số	Trường	ThS. Đào Bích Hạnh	Cao Kỳ Nam Nguyễn Hà Thanh Thảo Võ Thị Mỹ Hòa		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
33.	Quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh Bình Định.	Trường	ThS. Ngô Thị Anh Thư	Tạ Thị Yến Cao Tấn Bình Châu Văn Chiến		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
34.	Phát triển năng lực thiết kế hoạt động dạy học cho sinh viên ngành Sư phạm Địa lý	Trường	ThS. Bùi Thị Bảo Hạnh	Trần Thị Kim Chung Khuru Thuận Vũ		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
35.	Nghiên cứu xây dựng ngân hàng bài tập môn Tin học lớp 10 để tổ chức dạy học theo hệ thống quản lý học tập Moodle	Trường	ThS. Lê Thị Xinh	Nguyễn Ngọc Yến Thi Huỳnh Ngọc Linh		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 Ngân hàng bài tập môn Tin học lớp 10 (Bộ sách Cánh Diều)
36.	Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho sinh viên ngành Sư phạm Toán học thông qua dạy học chủ đề "Hàm số và Đồ thị" với sự hỗ trợ của phần mềm GeoGebra	Trường	TS. Hồ Thị Minh Phương	Huỳnh Trí Bình		01/4/2025 – 31/3/2026	20	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn - 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Giáo dục uy tín trong nước (có phản biện)
37.	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp nâng cao tính tự giác, tích cực trong giờ học Giáo dục thể chất của sinh viên không chuyên Trường Đại học Quy Nhơn.	Trường	TS. Mai Thế Anh	Lê Minh Tú Thái Bình Thuận Nguyễn Ngọc Châu		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
38.	Nghiên cứu tác động trách nhiệm xã hội của các siêu thị bán lẻ trên địa bàn tỉnh Bình Định	Trường	TS. Phạm Thị Hương	Phạm Thị Mỹ Hoàng		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	tới lòng trung thành của khách hàng							
39.	Nghiên cứu ảnh hưởng của trải nghiệm khách hàng đến ý định quay trở lại của khách du lịch tại các khách sạn trên địa bàn tỉnh Bình Định	Trường	TS. Vũ Thị Nữ	Nguyễn Tiến Dũng		01/4/2025 – 31/3/2026	18	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
40.	Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ cảng biển trên địa bàn tỉnh Bình Định	Trường	TS. Kiều Thị Hương	Lương Quang Năng		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
41.	Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam	Trường	TS. Hoàng Mạnh Hùng	Trần Lê Diệu Linh Trần Nhật Minh Phạm Thị Hồng Nhung		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
42.	Nghiên cứu tác động của khả năng hiển thị chuỗi cung ứng đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp tại Việt Nam	Trường	ThS. Trần Thị Thanh Nhân	Nguyễn Thị Thùy Giang Hoàng Thị Hoài Hương Nguyễn Thị Thùy Dung Hà Thảo My		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
43.	Nghiên cứu vai trò trung gian của ngăn ngừa gian lận trong mối quan hệ	Trường	TS. Lê Trần Hạnh Phương	Đào Nhật Minh Nguyễn Trà Ngọc Vy Huỳnh Thị Tân		01/4/2025 – 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn

STT	Tên dự án, đề tài, nhiệm vụ	Cấp quản lý	Chủ nhiệm đề tài	Thành viên tham gia	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện	Kinh phí (triệu đồng)	Tóm tắt kết quả và sản phẩm đạt được
	giữ kiểm soát nội bộ và chất lượng báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại Bình Định							
44.	Nghiên cứu ảnh hưởng của quản trị công ty đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trường	TS. Nguyễn Văn Trâm	Lê Xuân Quỳnh Phạm Thị Lai Bùi Thị Thanh Hiền Nguyễn Hồng Thái		01/4/2025 - 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn
45.	Những thuận lợi, khó khăn và đề xuất về Thực tập sư phạm 2 của sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Quy Nhơn	Trường	TS. Lê Nhân Thành	Trần Thị Thanh Huyền		01/4/2025 - 31/3/2026	17	- 01 bài báo đăng trên Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn

b) Số lượng công trình khoa học được công bố trên các ấn phẩm quốc tế có uy tín và các công bố khoa học khác; số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp

- Số lượng công trình khoa học công bố trên WoS và SCOPUS: 142, tạp chí quốc tế khác: 16, kỷ yếu quốc tế: 57; tạp chí trong nước: 315; kỷ yếu quốc gia: 92;

- Số lượng bằng độc quyền sáng chế được cấp: 04;

- Số lượng giải pháp hữu ích được cấp: 01;

- Số lượng chấp nhận đơn độc quyền sáng chế được cấp: 01

c) Các kết quả chuyển giao tri thức, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ khởi nghiệp (nếu có) *th*

Nơi nhận:

- TT. Số và Học liệu (để đăng website);

- Lưu: VT, KTBĐCL. *th*

